

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/5/2023

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hiệp An.

Ông Nguyễn Văn Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 846/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu C, ấp 5, xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Trần Nhơn Th S**, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu C, ấp 5, xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 10 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Nhơn Th S kết hôn với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày

05/9/2000. Quá trình chung sống vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, ông S thường xuyên nhậu nhẹt về chửi bới vợ con và đập phá đồ đạc trong nhà. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. Nay xét thấy tình cảm giữa bà và ông S không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà xin được ly hôn với ông Trần Nhơn Th S.

Về con chung: Bà và ông S có 02 con chung là cháu Trần Th Tr, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Trần S T, sinh ngày 17/10/2005. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T. Tạm thời, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Tr đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Nhơn Th S đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa làm việc nên không ghi được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Từ khi thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện bà Th và ông S tìm hiểu và chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào ngày 05/9/2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung; Ông S hay đập phá đồ trong nhà dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gổ cãi vã. Năm 2019 ông S chuyển ra ngoài sinh sống và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Hiện nay bà Th xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Th yêu cầu được ly hôn với ông S.

Có 2 con chung: Cháu Trần Th Tr, sinh ngày 18/02/2001, hiện nay đã trưởng thành và cháu Trần Th T, sinh ngày 17/10/2005. Sau ly hôn bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T không yêu cầu ông S cấp dưỡng. Đối với cháu Tr đã trưởng

thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án cháu T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Đối với ông S được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng ông không đến Tòa để làm việc và cung cấp lời khai bảo vệ hôn nhân của mình cho thấy ông không còn quan tâm đến hôn nhân của mình.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th. Xét cho bà Th được ly hôn với ông S. Giao cháu T cho bà Th tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Nhơn Th S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Th.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn ông Trần Nhơn Th S có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[3]. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Nhơn Th S có đăng ký kết hôn tại UBND phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào ngày 05/9/2000. Quá trình chung sống do tính tình vợ chồng không hòa hợp nên thường xảy ra mâu thuẫn. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, bà Th xin ly hôn ông S tại Tòa án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th về việc xin ly hôn với ông Trần Nhơn Th S thì thấy rằng: Bà Th, ông S kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào ngày 05/9/2000 nên xác định hôn nhân giữa bà Th, ông S là hôn

nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ và đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập làm việc, hòa giải nhưng S không đến Tòa làm việc chứng tỏ việc ông S bỏ mặc hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn xây dựng gia đình. Xét thấy, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, quá trình ly thân đã lâu nhưng vợ chồng không bàn bạc đoàn tụ chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt. Do đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th, xử cho bà Nguyễn Thị Th được ly hôn ông Trần Nhơn Th S.

Về con chung: Bà Th, ông S có 02 con chung là cháu Trần Th Tr, sinh ngày 18/02/2001 và cháu Trần S T, sinh ngày 17/10/2005. Ly hôn bà Th có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T, tạm thời không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu về việc nuôi con của bà Th thì thấy rằng: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay thì cháu T ở với bà Th, quá trình giải quyết vụ án cháu T cũng có nguyện vọng được ở với bà Th. Do đó để đảm bảo cho sự phát triển một cách toàn diện thì cần tiếp tục giao cháu T cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng do bà Th không yêu cầu nên không xem xét. Đối với cháu Tr đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết

Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về án phí: Bà Th là người nộp đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th về việc xin ly hôn với ông Trần Nhơn Th S. Xử cho bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Trần Nhơn Th S.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Trần S T, sinh ngày 17/10/2005 cho bà Nguyễn Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông Trần Nhơn Th S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn bà Th, ông S vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông S có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông S thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0006369 ngày 26/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Bà Th đã nộp đủ án phí.

Bà Th, ông S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

*** Nơi nhận :**

- CCTHADS H. Long Thành;
- VKSND H. Long Thành;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

Lê Thị Ánh Sáng – Nguyễn Văn Ba

Nguyễn Văn Thành

